

4. Comparisons (cấu trúc so sánh)

Bài tập 1: Hoàn thành mỗi câu (tiếng Anh) dưới đây bằng cách chọn “like”, “as”, hoặc “different from” sao cho phù hợp.

Đáp án

1. My sister sings **like** an angel; everyone loves her voice.
2. Taking an online class is **different from** taking a class in person.
3. This cake tastes exactly **like** the one my grandmother used to make.
4. His lifestyle is **different from** mine; he sleeps early and exercises daily.
5. Peter isn't **as** tall **as** his older brother, but he's still growing.
6. Their new house looks **like** a castle, it's huge and impressive.
7. Traveling by train is **different from** traveling by airplane; the experience is not the same.
8. My new phone is not **as** advanced **as** your latest model.
9. Your explanation is **as** clear **as** the teacher's. It's perfect!
10. My routine at university is **different from** my routine at high school.

Bài tập 2: Hoàn thành câu thứ hai trong mỗi cặp bằng cụm từ thích hợp sử dụng “like,” “as...as,” hoặc “different from.”

Đáp án

1. ...like a rainbow
2. ...like a toddler
3. ...like a true gentleman
4. ...different from last year's event
5. Your voice isn't as similar as mine (or simply “Your voice isn't as similar as mine is.”)
6. ...different from ordering pizza from a restaurant
7. ...not like the old one in terms of speed (or “not as slow as the old one”)
8. ...like a soft blanket from the store
9. ...different from the last one
10. ...like practicing yoga

Bài tập 3: Hoàn thành dạng so sánh hơn của các tính từ, cho dạng so sánh hơn của các tính từ (một số là tính từ đơn âm tiết, một số là tính từ có 2 hoặc 3 âm tiết).

Đáp án

- large → **larger**
- busy → **busier**
- safe → **safer**
- famous → **more famous**
- delicious → **more delicious**
- ugly → **uglier**
- difficult → **more difficult**
- strong → **stronger**

- early → **earlier**
- expensive → **more expensive**

Bài tập 4: Chọn dạng đúng của tính từ/trạng từ trong ngoặc, Khoanh tròn (hoặc gạch chân) vào đáp án đúng để hoàn thành câu.

Đáp án

1. heavier
2. worse
3. faster
4. more crowded
5. more beautifully
6. easier
7. better
8. hotter
9. better
10. cheaper

Bài tập 5: Điền vào chỗ trống với dạng so sánh phù hợp (Comparative hoặc Superlative), Dùng comparative hoặc superlative (so sánh hơn hoặc so sánh nhất) của tính từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

Đáp án

1. the most crowded
2. more expensive
3. the funniest
4. higher
5. the most beautiful
6. more difficult
7. the worst
8. better

Bài tập 6: Hoàn thành các câu dưới đây bằng dạng so sánh nhất của các tính từ trong ngoặc.

Đáp án

1. tallest
2. coldest
3. funniest
4. best
5. worst
6. friendliest
7. highest
8. most difficult

Bài tập 7: Sắp xếp từ để tạo câu hoàn chỉnh (dạng so sánh nhất), Mỗi dòng là một nhóm từ/cụm từ lộn xộn. Hãy sắp xếp chúng thành câu hoàn chỉnh với so sánh nhất.

Đáp án

1. He is the busiest person my friend and I know.
(Hoặc: "He is the busiest person I know.")

2. He says his car is the biggest in the neighborhood.
3. This could be the hottest day of the month.
4. This movie has the saddest scene I've ever watched.
5. That was the hardest exam of the semester.

Bài tập 8: Khoanh tròn hoặc gạch chân vào dạng so sánh nhất đúng để hoàn thành câu.

Đáp án

1. most beautiful
2. busiest
3. most careful
4. best
5. most terrifying
6. most interesting